xiàn xíng

现形

verb · reveal one's true form, be exposed

Example Sentences

piàn zi zài jǐng chá miàn qián xiàn xíng le
骗子在警察面前现形了。

The swindler was exposed in front of the police.

tā de huǎng yán hěn kuài jiù zài zhèng jù miàn qián xiàn xíng
他的谎言很快就在证据面前现形。

His lies were quickly exposed in the face of evidence.

Trace each character, then write the word on your own.

现 现 现 现 现 现 现 现 现 现 现

形 形 形 形 形 形 形 形 形 形